

TƯ TƯỢNG TAM GIÁO, NGŨ CHI MINH ĐẠO, THUẬT CHIÊU HỒN Ở NAM BỘ VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẠO CAO ĐÀI

PGS, TS. NGUYỄN THANH XUÂN
TS. NGUYỄN TRỌNG LONG

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày tiếp nhận: 05/01/2026 Ngày bình duyệt: 15/02/2026 Ngày duyệt đăng: 15/3/2026

● **Tóm tắt:** Đạo Cao Đài là một tôn giáo nội sinh ra đời ở Nam Bộ vào đầu thế kỷ XX trong bối cảnh xã hội Việt Nam có nhiều biến động dưới chế độ thuộc địa. Bài viết phân tích ba yếu tố quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ra đời và định hình đặc trưng tôn giáo của đạo Cao Đài, gồm: tư tưởng Tam giáo đồng nguyên, sự truyền bá và hoạt động của Ngũ chi Minh đạo, cùng với sự du nhập của Thuật Chiêu hồn ở Nam Bộ vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Trên cơ sở đó, bài viết làm rõ quá trình hình thành phong trào cơ bút, sự xuất hiện của các nhóm cầu cơ tiên thân và sự ra đời chính thức của đạo Cao Đài năm 1926; đồng thời, phân tích sự kế thừa và dung hợp của tư tưởng Tam giáo trong hệ thống giáo lý, luật lệ và lễ nghi của đạo Cao Đài.

● **Từ khóa:** Đạo Cao Đài, Tam giáo, Ngũ chi Minh đạo, Thuật Chiêu hồn

1. Tư tưởng Tam giáo ở Nam Bộ

Để hiểu rõ tư tưởng Tam giáo (gọi đầy đủ là Tam giáo đồng nguyên) ở Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng, cần khái lược quá trình du nhập của ba hệ tư tưởng lớn là Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo vào Việt Nam.

Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ những năm đầu Công nguyên, ban đầu trực tiếp từ Ấn Độ, sau đó thông qua Trung Quốc. Trong lịch sử, Phật giáo Việt Nam chủ yếu thuộc Bắc tông với ba dòng chính: Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông. Từ thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV), Phật giáo phát triển mạnh mẽ và có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội. Bên cạnh hệ thống giáo lý giàu tính nhân văn, Phật giáo còn có phương thức hành đạo linh hoạt theo nguyên tắc “tùy duyên phương tiện”, “khế cơ, khế lý”, nhờ đó dễ dàng thích ứng với môi trường văn hóa bản địa. Trong quá trình tồn tại ở Việt Nam, Phật giáo không chỉ góp phần hình thành các chuẩn mực đạo đức xã hội mà còn dung hòa với nhiều tín ngưỡng dân gian và các tôn giáo khác.

Nho giáo được truyền vào Việt Nam cùng với quá trình đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. Tuy nhiên, trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, Nho giáo chưa giữ vai trò chủ đạo trong xã hội. Sau khi giành được độc lập vào thế kỷ X, các triều đại phong kiến Việt Nam từng bước sử dụng Nho giáo làm cơ sở xây dựng thiết chế nhà nước và chuẩn mực đạo đức xã hội. Đặc biệt từ thời Hậu Lê, Nho giáo được tôn làm quốc học, hình thành tầng lớp nho sĩ đông đảo và giữ vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị - xã hội.

Lão giáo cũng du nhập vào Việt Nam khoảng thế kỷ II sau Công nguyên. Khi đến Việt Nam, Lão giáo đã mang nhiều yếu tố của Đạo giáo Trung Hoa. Tuy nhiên, trong quá trình tiếp nhận, Lão giáo được bản địa hóa, hòa nhập với tín ngưỡng dân gian và văn hóa nông nghiệp lúa nước. Do đó, Lão giáo ở Việt Nam phát triển thành nhiều khuynh hướng khác nhau như: phù chú, phong thủy - sấm ký, trường sinh bí thuật, hay khuynh hướng thanh

tịnh, nhàn lạc. Từ thế kỷ XV trở đi, Lão giáo chủ yếu tồn tại trong đời sống dân gian với các hoạt động như đồng bóng, bói toán, thờ thần linh và thờ Mẫu...

Mặc dù mỗi tôn giáo có hệ thống tư tưởng riêng - Phật giáo nhấn mạnh giải thoát và vô ngã, Lão giáo đề cao vô vi và huyền nhiệm, còn Nho giáo chú trọng đạo đức và trật tự xã hội - nhưng trong lịch sử phương Đông, cả ba đều có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống văn hóa và xã hội. Ở Việt Nam, trong quá trình cùng tồn tại và phát triển, ba hệ tư tưởng này dần dần giao thoa, bổ sung cho nhau, hình thành nên tư tưởng Tam giáo.

Tư tưởng này thể hiện rất rõ trong đời sống tín ngưỡng của người Việt. Một người có thể vừa quy y Tam bảo của Phật giáo, vừa sống theo các chuẩn mực đạo đức của Nho giáo như Tam cương, Ngũ thường, Tam tông, Tứ đức, đồng thời vẫn tham gia các nghi lễ dân gian và hoạt động tín ngưỡng chịu ảnh hưởng của Lão giáo. Trong tâm thức dân gian đã hình thành hệ thống các đấng tôn thờ chung như Thần - Thánh - Tiên - Phật. Không gian tôn giáo ở làng xã truyền thống cũng phản ánh sự hòa trộn này với các thiết chế như chùa - đình - đền - miếu - phủ tồn tại gắn bó với nhau.

Tư tưởng Tam giáo không chỉ thể hiện trong sinh hoạt tín ngưỡng mà còn trong đời sống văn hóa và chính trị. Trong lịch sử, triều đình phong kiến nhiều lần tổ chức khoa thi Tam giáo nhằm tuyển chọn nhân tài am hiểu cả ba hệ tư tưởng. Các triều đại cũng thường mời những vị cao tăng, đạo sĩ và nho sĩ tham gia vào việc quốc gia đại sự. Trong đời sống làng xã, hình ảnh các nhà sư, nho sĩ và đạo sĩ cùng đàm đạo về đạo lý và thế sự đã trở nên quen thuộc.

Chính sự tồn tại lâu dài và phổ biến của tư tưởng Tam giáo đã tạo nên nền tảng tư tưởng - văn hóa quan trọng cho sự hình thành các tôn giáo mới ở Việt Nam. Trong những điều kiện lịch sử nhất định, đặc biệt ở Nam Bộ đầu thế kỷ XX, nền tảng này đã góp phần tạo môi

trường thuận lợi cho sự ra đời của đạo Cao Đài. Từ thế kỷ XIX, do nhiều biến động lịch sử và xã hội, ảnh hưởng của Tam giáo ở nhiều nơi có xu hướng suy giảm. Tuy nhiên, ở Nam Bộ, sự xuất hiện và truyền bá của Ngũ chi Minh đạo cùng với các hình thức sinh hoạt tôn giáo mới đã góp phần làm sống lại và củng cố tinh thần Tam giáo trong đời sống tín ngưỡng của cư dân vùng đất này.

2. Ngũ chi Minh đạo và Thuật Chiêu hồn ở Nam Bộ

2.1. Ngũ chi Minh đạo

Ngũ chi Minh đạo là năm ngành đạo cùng gốc với Minh Sư gồm: Minh Sư, Minh Lý, Minh Đường, Minh Thiện và Minh Tân. Nếu truy nguyên lịch sử hình thành, Minh Sư có nguồn gốc từ môn phái Phật Đường của Phật giáo Thiên tông Trung Quốc. Sau đời tổ Huệ Năng (638 - 713), Phật giáo Thiên tông ở Trung Quốc dần suy yếu. Đến cuối thế kỷ VIII (năm 783) nhờ sự chấn hưng của Đạo Nhất và Bạch Ngọc, Thiên tông được phục hưng và mang tên gọi mới là Phật Đường. Phật Đường là một môn phái mang tính chất tôn giáo cứu thế, kết hợp tinh thần Tam giáo: thờ Phật, tu Tiên và sinh hoạt theo nề nếp đạo đức Nho giáo. Giáo lý của Phật Đường gồm hai phần là đốn giáo và tiệm giáo. Phần tiệm giáo đề cao thuyết Di Lạc, tạo niềm tin và sự trông đợi vào một đấng Minh vương sẽ xuất hiện để cứu độ thế gian; còn phần đốn giáo chủ trương phổ độ chúng sinh, hướng tới sự giải thoát nhanh chóng cho con người. Tuy nhiên, môn phái này cũng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn rồi suy vi do sự đàn áp của vua Hiến Đức nhà Chu.

Sau gần tám thế kỷ gián đoạn, đến cuối thời Minh, vào năm Thiên Khải thứ ba (1623), môn phái Phật Đường lại được chấn hưng nhờ công của Hoàng Đức Huy. Song sự hưng thịnh này cũng không kéo dài, bởi khi người Mãn Châu từ phương Bắc tiến xuống lật đổ nhà Minh và thiết lập triều đại nhà Thanh, nhiều tổ chức tôn giáo và chính trị gắn với tư tưởng phục Minh đều bị đàn áp.

Khi nhà Minh bị lật đổ ở Trung Quốc, nhiều cuộc khởi nghĩa chống nhà Thanh đã nổ ra. Trong số đó, có những phong trào mượn hình thức tôn giáo, đặc biệt là các tôn giáo mang tư tưởng cứu thế, để tập hợp lực lượng chống lại chính quyền mới. Tiêu biểu như phong trào Thái Bình Thiên Quốc (1850 - 1864) sử dụng tư tưởng của Kitô giáo; đạo Minh Sư và tổ chức Thiên Địa hội. Đáng chú ý, đạo Minh Sư thể hiện khá rõ tư tưởng “phục Minh bài Thanh”, mặc dù trong giáo thuyết chính thức thường được giải thích rằng Minh Sư có nghĩa là “người thầy sáng suốt”.

Do chủ trương phục Minh chống Thanh, triều đình nhà Thanh nhiều lần tiến hành đàn áp đạo Minh Sư. Vì vậy, một bộ phận tín đồ đã theo dòng di dân người Hoa ra hải ngoại. Sau phong trào Thái Bình Thiên Quốc, Minh Sư bị dồn về vùng Hoa Nam, nơi được xem là trung tâm của phong trào “phục Minh bài Thanh”. Tại đây, vị sư tổ thứ 15 của Minh Sư là Đông Sơ đã truyền đạo xuống các vùng phía Nam, trước hết là Thái Lan, sau đó đến Việt Nam vào năm 1863 (năm Tỵ Đức thứ 16).

Ngôi chùa Minh Sư đầu tiên tại Việt Nam được lập ở Hà Tiên với tên gọi *Quảng Tế Phật Đường*. Sau đó, nhiều cơ sở khác lần lượt được xây dựng như *Chiếu Minh Phật Đường* (Sài Gòn), *Quang Nam Phật Đường* (Sài Gòn), *Vĩnh Tế Phật Đường*, *Vân Nam Phật Đường* (Quy Nhơn),... Ban đầu, những ngôi chùa Minh Sư chủ yếu thu hút cộng đồng người Minh Hương (tức người Hoa sinh sống tại Nam Bộ). Tuy nhiên, với tư tưởng cứu thế mang tinh thần Tam giáo và hình thức sinh hoạt tôn giáo khá gần gũi với người Việt, chỉ trong một thời gian ngắn đạo Minh Sư đã có ảnh hưởng rộng hơn trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ. Đáng chú ý, khi truyền vào Việt Nam, khẩu hiệu “phục Minh bài Thanh” dần được chuyển hóa thành “phục Nam bài Pháp”. Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, khá đông người Việt Nam theo đạo Minh Sư, trong đó có những người tu hành nổi tiếng

như Ngô Đạo Quan (có tài liệu ghi là Ngô Đạo Chương), Ngô Minh Tuấn, Trần Đăng Trạch, Trần Đạo Tánh, Trần Văn Chánh¹.

Trong quá trình phát triển ở Việt Nam, từ đạo Minh Sư đã hình thành thêm các chi nhánh khác là: Minh Đường, Minh Thiện, Minh Lý và Minh Tân, quen gọi chung là Ngũ chi Minh đạo. Theo sách *Lịch sử đạo Cao Đài*, Quyển 2 - phần Phổ độ của tác giả Đồng Tân, Minh Đường là tên rút gọn của Minh Sư Phổ tế Phật đường². Chi này được hình thành khoảng năm 1908 với một cơ sở duy nhất là Vĩnh Nguyên tự tại Cần Giuộc do ông Lê Đạo Long (bố của ông Lê Văn Lịch) đứng đầu. Năm 1915, một nhóm người chịu ảnh hưởng của Minh Sư như Trần Phát Đạt, Trần Hiến Vinh, Lê Văn Hớn, Trần Duy Khánh, Lê Ngọc Lăng, Phan Văn Tý,... thường gặp nhau tổ chức cầu cơ tại chùa Quan Đế, tức Thanh An tự (Thủ Dầu Một), để xin thuốc chữa bệnh. Từ sinh hoạt này, họ lập nên một chi mới của Minh Sư là Minh Thiện. Tuy được gọi là một chi đạo, nhưng Minh Thiện cũng chỉ có một cơ sở là Thanh An tự ở Thủ Dầu Một. Chi Minh Lý được hình thành khoảng năm 1924 trong một buổi cầu cơ tại gia đình ông Âu Minh Chánh, người gốc Minh Hương ở Sài Gòn, với sự tham gia của các ông Nguyễn Văn Miết, Nguyễn Văn Xung, Lê Văn Ngọc, Võ Văn Thạnh, Nguyễn Văn Đễ,... Minh Lý chủ trương sử dụng kinh sách và cầu cơ bằng chữ quốc ngữ. Sau một thời gian mượn chùa Linh Sơn Tự của sư Thiện Chiếu (Nguyễn Văn Tài) để hành đạo, đến năm 1926 ông Âu Minh Chánh cùng những người sáng lập đã xây dựng cơ sở riêng mang tên Tam Tông Miếu tại xóm Bàn Cờ, Sài Gòn (nay là số 82 đường Cao Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài Tam Tông Miếu, Minh Lý còn có thêm Bát Nhã tịnh đường tại Vũng Tàu. Cuối cùng là chi Minh Tân, do ông Lê Minh Khá (1868 - 1946), xã trưởng Vĩnh Hội (Sài Gòn), thành lập năm 1928 sau hai lần đến chùa Minh Thiện ở Thủ Dầu Một hầu cơ xin thuốc chữa bệnh. Cơ sở của Minh Tân là Tam

Giáo Điện Minh Tân tại số 221 Bến Vân Đồn (Sài Gòn)³.

Mặc dù được chia thành nhiều chi nhánh, nhưng tôn chỉ, sự thờ phụng, kinh kệ, phẩm trật tu hành,... của các chi Minh Đường, Minh Thiện, Minh Lý, Minh Tân đều tương tự như Minh Sư. Tất cả đều thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, Diêu Trì Kim Mẫu, thờ Phật Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử và các bậc Thánh nhân khác. Phẩm trật của Minh Sư gồm chín bậc (cửu phẩm), chia thành ba cấp tu: Nhất thừa (Nhất bộ, Nhị bộ, Tam bộ), Nhị thừa (Thiên ân, Chứng ân, Dẫn ân, Bảo ân), Tam thừa (gồm Lão sư, Đại lão sư). Tất cả các vị Lão sư, Đại lão sư cử ra Thái lão sư làm Chuông môn. Người tu Ngũ Chi Minh Đạo giữ ngũ giới cấm theo Phật giáo, ăn chay trường, tuyệt dục và tịnh luyện⁴. Kinh của Minh Sư gồm Ngọc Hoàng kinh, Địa Mẫu Chơn kinh, Văn Đế và Võ Đế Cứu Kiếp Chơn kinh, Bắc Đẩu Chơn kinh,... Đặc biệt, Minh Sư cũng như các chi nhánh khác đều duy trì việc cầu cơ để hiệp thông với các Đấng Thiêng liêng. Hình thức cầu cơ của Ngũ chi Minh đạo sử dụng Ngọc cơ, thường là một quả bầu khô rỗng ruột hoặc chiếc giỏ tre (giỏ bội) có miệng rộng khoảng 36 cm, gắn với một cần cơ dài 72 cm được chạm khắc hình long phượng; đầu cần cơ gắn một cây bút tre dài khoảng 12cm. Khi lập đàn cơ thường có một pháp đàn (chủ tế), hai đồng tử phò cơ, hai điển ký ghi chép cơ bút; ngoài ra còn có các chức việc như tứ bửu (đọc cơ, thúc cơ, mừng cơ, đưa cơ), hộ đàn và chứng đàn. Trong khi lập đàn cơ, những người tham gia phải ăn chay và giữ thanh tịnh; đặc biệt các đồng tử phải tuyên thệ giữ lòng trung tín. Khi đàn cơ được mở, trong không khí cúng tế linh thiêng và huyền bí, các đồng tử ôm Ngọc cơ lắc nhẹ để vẽ lên mặt bàn hoặc mâm gạo những con chữ được coi là lời phán của các Đấng thiêng liêng hoặc linh hồn người đã khuất. Chính hoạt động của Ngũ chi Minh đạo, đặc biệt là hình thức cầu cơ vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX ở Nam Bộ, đã tạo ra môi trường thuận lợi cho sự xuất

hiện của một số tổ chức chính trị - xã hội và tôn giáo mới, trong đó có đạo Cao Đài.

2.2. Thuật Chiêu hồn

Thuật Chiêu hồn, còn gọi là Thần linh học, khởi phát vào khoảng năm 1840 tại một tổ chức Tin lành Giám lý ở Mỹ với quan niệm rằng con người gồm hai phần: thể xác và linh hồn. Khi chết, thân xác trở về cát bụi nhưng linh hồn vẫn tồn tại. Một số người được cho là có khả năng đặc biệt có thể giao cảm với các linh hồn (gọi là đồng tử)⁵. Đến năm 1854, Thần linh học truyền sang các nước châu Âu và dần hình thành một hệ thống giáo thuyết tương đối hoàn chỉnh, được gọi là Thuật Chiêu hồn. Phương thức tiếp xúc với thế giới siêu hình thường được thực hiện thông qua hình thức “xây bàn”, tức đặt một chiếc bàn ở trạng thái cập kênh. Khi linh hồn nhập vào đồng tử ngồi xung quanh, chân bàn sẽ gõ xuống nền nhà theo một hệ thống mật mã để truyền đạt thông điệp. Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, Thuật Chiêu hồn hoạt động khá sôi nổi tại nhiều nước Âu - Mỹ. Đầu những năm 1920, sách báo về Thuật chiêu hồn được đưa vào Nam Bộ qua người Pháp và những người Việt Nam du học ở Pháp. Xét về quan niệm cũng như cách thức thực hành, Thuật Chiêu hồn khá gần gũi với các hình thức tín ngưỡng dân gian của người Việt như đồng cốt, cầu hồn, cầu tiên, cũng như hình thức cầu cơ của Ngũ chi Minh đạo. Vì vậy, khi du nhập vào Nam Bộ, Thuật Chiêu hồn nhanh chóng được một bộ phận dân cư tiếp nhận, đặc biệt là giới công chức, trí thức, tư sản và tiểu tư sản. Điều này đã góp phần trực tiếp dẫn tới sự ra đời của đạo Cao Đài. Ông Trần Văn Giàu nhận xét rằng: “Ngoài những điều kiện tư tưởng tín ngưỡng ở Việt Nam là chính, điều kiện xã hội Nam Bộ bấy giờ lại thuận lợi phần nào cho hạt giống cầu hồn, Thần linh học mọc lên nhanh chóng”⁶.

3. Cơ bút và việc ra đời của đạo Cao Đài

Hoạt động cầu cơ của Ngũ chi Minh đạo vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX ở Nam Bộ,

kết hợp với hình thức cấu cơ của Thuật Chiêu hồn, đã làm dấy lên phong trào cấu cơ chấp bút, thường gọi là Cơ bút, khá sôi nổi tại các đô thị như Sài Gòn, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho,... trong nửa đầu thập niên 1920. Phong trào này thu hút khá đông công chức, trí thức, quan lại, địa chủ, tư sản và tiểu tư sản tham gia, và chính từ môi trường sinh hoạt đó đã trực tiếp dẫn đến sự ra đời của đạo Cao Đài. Nếu xét về phương diện tác động, có thể thấy Ngũ chi Minh đạo và Thuật Chiêu hồn ảnh hưởng trực tiếp đến phương thức sinh hoạt tôn giáo của đạo Cao Đài, đặc biệt là hình thức cơ bút; trong khi đó tư tưởng Tam giáo đồng nguyên lại tác động mạnh đến hệ thống giáo lý, luật lệ và lễ nghi của tôn giáo này.

Khi phong trào cơ bút xuất hiện ở Nam Bộ đầu thế kỷ XX theo xu hướng kết hợp giữa Minh Sư và Thuật Chiêu hồn, đã hình thành hai nhóm cơ bút được xem là tiền thân của đạo Cao Đài. Đó là nhóm Cơ bút Chiêu - Kỳ và nhóm Xây bàn Cao - Phạm. Nhóm Cơ bút Chiêu - Kỳ là tên gọi tắt của nhóm cơ bút do hai ông Ngô Văn Chiêu (1878 - 1933) và Vương Quan Kỳ (1880 - 1940) đứng đầu. Ông Ngô Văn Chiêu xuất thân trong một gia đình quan lại triều Nguyễn, tốt nghiệp Trường Lycée Chasseloup Laubat Sài Gòn khi 21 tuổi, sau đó bước vào con đường công chức và giữ chức vụ cao nhất là Chủ quận Phú Quốc. Năm 1902, ông Ngô Văn Chiêu tham dự một đàn cơ của chi Minh Thiện và từ đó say mê hoạt động cấu cơ cùng những câu chuyện về thần tiên. Trong thời gian làm việc tại Phú Quốc, ông cho rằng mình đã phát hiện Đấng Cao Đài dưới hình tượng Thiên Nhân. Sau khi trở lại Sài Gòn, ông phổ biến niềm tin này với bạn bè và đồng nghiệp, thu hút họ cùng tham gia thờ Đấng Cao Đài và thực hành cơ bút. Những người tham gia tích cực trong nhóm của ông gồm có Tri phủ Vương Quan Kỳ làm việc tại Sở Thuế thân thuộc Dinh Thống đốc; ông Nguyễn Hữu Đắc làm việc tại Dinh Thống đốc Nam Kỳ; ông Nguyễn Văn Hoài (Thông phán); ông Đoàn

Văn Bản (Đốc học Trường Tiểu học Cầu Kho, Sài Gòn); Võ Văn Sang (Thông phán)... Một số tài liệu của đạo Cao Đài gọi nhóm này là nhóm Cơ bút Chiêu - Kỳ (Ngô Văn Chiêu - Vương Quan Kỳ)⁷.

Bên cạnh đó là nhóm Xây bàn Cao - Phạm, do hai ông Cao Quỳnh Cư (1888 - 1929) và Phạm Công Tắc (1890 - 1959) đứng đầu. Ông Cao Quỳnh Cư sinh tại Tây Ninh trong một gia đình có truyền thống học vấn và tâm linh, sau này làm thư ký Sở Hỏa xa. Ông Phạm Công Tắc, tự Ái Dân, sinh trong một gia đình theo Công giáo tại Tây Ninh và từng học tại trường Lycée Chasseloup Laubat Sài Gòn. Khoảng tháng 7/1925, Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc cùng một số bạn bè như Cao Hoài Sang (1900 - 1971), thư ký Sở Thương chánh Sài Gòn, bà Nguyễn Thị Hương (1887 - 1971)... tổ chức các buổi xây bàn cấu cơ để tiếp xúc với thế giới siêu hình. Hai lần đầu thử nghiệm bằng bàn tròn tại nhà ông Cao Hoài Sang nhưng không đạt kết quả. Đến lần thứ ba, họ cho rằng đã tiếp xúc với chân linh của ông Cao Quỳnh Tuân - thân phụ của Cao Quỳnh Cư. Sau đó nhóm thường xuyên tổ chức các buổi xây bàn bằng bàn vuông với cặp đồng tử là Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc, nhằm gọi linh hồn người thân đã khuất hoặc các “bậc văn nhân” để xướng họa thi phú. Tài liệu của đạo Cao Đài gọi đây là nhóm Xây bàn Cao - Phạm.

Tuy nhiên, các hoạt động cấu cơ của nhóm Cao - Phạm khó có thể phát triển thành một tôn giáo hoàn chỉnh nếu không có hai sự kiện quan trọng: (1) sự tham gia của ông Lê Văn Trung, một nhân vật có uy tín trong giới chính trị - xã hội Nam Bộ; (2) sự hợp nhất giữa nhóm Chiêu - Kỳ và nhóm Cao - Phạm. Ông Lê Văn Trung (1857 - 1933) sinh tại Chợ Lớn trong một gia đình tiểu nông. Sau khi tốt nghiệp trường Lycée Chasseloup Laubat Sài Gòn, ông làm thư ký công chánh tại Phòng Thương mại của Dinh Thống đốc Nam Kỳ. Năm 1905 ông nghỉ việc để chuyển sang kinh

doanh thầu khoán các dịch vụ đường sắt. Nhờ tài năng và uy tín, ông nhanh chóng đạt được nhiều vị trí danh vọng như Hội đồng Quản hạt, Nghị viện Đông Dương và tham gia Hội đồng Tư vấn của Toàn quyền Đông Dương. Tuy nhiên từ năm 1920 việc kinh doanh của ông bắt đầu thua lỗ và đến năm 1924 thì phá sản. Trong hoàn cảnh đó, ông tham dự một số đàn cơ của chi Minh Lý tại Chợ Gạo (Chợ Lớn), rồi quyết định tham gia nhóm Xây bàn Cao - Phạm. Sự xuất hiện của ông không chỉ làm tăng uy tín của nhóm mà còn góp phần thúc đẩy việc hợp nhất hai nhóm cơ bút vào cuối tháng 01/1926. Sau khi hợp nhất, phong trào cơ bút tại Sài Gòn và Chợ Lớn trở nên sôi động hơn. Dù chưa có một tổ chức tôn giáo hoàn chỉnh, nhưng thông qua một buổi cơ bút vào ngày mồng 9 tháng Giêng năm Bính Dần (21/02/1926), mười hai người đã được chọn làm đệ tử đầu tiên có trách nhiệm thành lập đạo Cao Đài. Đó là: Ngô Văn Chiêu, Vương Quan Kỳ, Lê Văn Trung, Nguyễn Văn Hoài, Đoàn Văn Bản, Cao Hoài Sang, Lý Trọng Quý, Lê Văn Giảng, Nguyễn Trung Hậu, Trương Hữu Đức, Phạm Công Tắc và Cao Quỳnh Cư. Sau một thời gian vừa truyền bá giáo lý vừa hoàn tất các thủ tục hành chính theo quy định của chính quyền thuộc địa, vào Rằm tháng Mười năm Bính Dần (18, 19, 20/11/1926), Lễ Khai đạo được tổ chức tại Tây Ninh, chính thức đánh dấu sự ra đời của một tôn giáo mới ở Nam Bộ mang tên Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

4. Tư tưởng Tam giáo trong giáo lý, luật lệ và lễ nghi của đạo Cao Đài

Thứ nhất, về giáo lý. Đạo Cao Đài kế thừa và phát triển tư tưởng Tam giáo, đồng thời dung hợp với nhiều yếu tố văn hóa và tín ngưỡng truyền thống của cư dân Nam Bộ. Hệ thống giáo lý của đạo Cao Đài là thờ Đấng Tối Cao với nhiều danh xưng khác nhau như: Thượng Đế - Đức Chí Tôn - Cao Đài,... Bên cạnh đó là hệ thống các học thuyết tôn giáo quan trọng

như: Quy nguyên Tam giáo, Hiệp nhất Ngũ chi, Đại đạo, Tam kỳ, Phổ độ. Theo quan niệm của đạo Cao Đài, Quy nguyên Tam giáo là sự thống nhất ba tôn giáo lớn ở phương Đông gồm Phật giáo, Lão giáo và Nho giáo, với ba giá trị tư tưởng cốt lõi là Từ bi - Công bằng - Bác ái. Trong khi đó, Hiệp nhất Ngũ chi là sự thống nhất năm ngành đạo, trong đó Tam giáo vẫn giữ vị trí trung tâm. Cụ thể: đạo Nhân do Khổng Tử sáng lập; đạo Thần do Khương Thái Công lập; đạo Thánh do Chúa Giêsu lập; đạo Tiên do Lão Tử lập; và đạo Phật do Thích Ca Mâu Ni sáng lập. Ngay trong danh xưng đầy đủ của Đấng Chí Tôn là *Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát* cũng thể hiện rõ tinh thần Tam giáo. Trong đó, *Cao Đài* gắn với truyền thống Nho giáo, *Tiên Ông* thuộc hệ tư tưởng Lão giáo, còn *Đại Bồ Tát Ma Ha Tát* mang ý nghĩa của Phật giáo.

Biểu tượng tôn giáo của đạo Cao Đài cũng phản ánh sự dung hợp Tam giáo. Bộ Cổ pháp của đạo gồm ba vật biểu trưng: Bình bát của Phật giáo, Phất chủ của Lão giáo và Kinh Xuân Thu của Nho giáo. Bộ cục bàn thờ trong đạo Cao Đài cũng thể hiện rõ cấu trúc Tam giáo. Trên cùng là Đức Chí Tôn; tiếp đến là Lão Tử - Thích Ca - Khổng Tử (tượng trưng Tam giáo); dưới nữa là Quan Thế Âm Bồ Tát - Lý Thái Bạch - Khổng Tử (Tam trấn), cùng nhiều vị Thánh, Tiên khác.

Thứ hai, về luật lệ. Đạo Cao Đài xây dựng hệ thống quy định khá phong phú và chi tiết, trong đó có nhiều yếu tố kế thừa trực tiếp từ Phật giáo, Lão giáo và Nho giáo. Trong việc tu hành, tín đồ phải thực hiện Ngũ giới cấm của Phật giáo gồm: không sát sinh, không trộm cắp, không uống rượu, không tà dâm, không nói dối; đồng thời thực hành ăn chay như một phương thức thanh lọc thân tâm. Bên cạnh đó, đạo Cao Đài cũng rất chú trọng việc giáo dục tín đồ về đạo đức theo tiêu chuẩn của Nho giáo, như Tam cương (quân - phu - phụ), Ngũ thường (nhân - lễ - nghĩa - trí - tín); đối với phụ nữ là Tam tòng (tại gia tòng phụ,

xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử), Tứ đức (công - dung - ngôn - hạnh). Đạo Cao Đài còn đưa ra Tứ đại điều quy (ôn hòa - cung kính - khiêm tốn - nhường nhịn) để thực hiện trong xử thế⁸. Trong nghi lễ tôn giáo, đạo Cao Đài sử dụng những lễ phẩm đơn giản nhưng mang nhiều ý nghĩa biểu tượng. Năm cây hương trên bàn thờ tượng trưng cho quá trình tu tập theo giáo lý Phật giáo gồm: Giới - Định - Tuệ - Tri kiến - Giải thoát. Ba vật phẩm rượu, trà, hoa tượng trưng cho Tinh - Khí - Thần, phản ánh quan niệm của Lão giáo về bản thể và sự vận hành của sự sống. Trong sinh hoạt tôn giáo, tín đồ mặc trang phục trắng, biểu tượng cho sự thanh khiết. Các chức sắc đạo phục gồm tiểu phục và đại phục, với ba màu cơ bản: xanh (thuộc Nho), vàng (thuộc Phật), đỏ (thuộc Lão). Trang phục được thiết kế khá cầu kỳ, mang nhiều yếu tố mô phỏng lễ phục của triều đình phong kiến. Mỗi năm đạo Cao Đài có hơn mười ngày lễ lớn nhỏ. Trong đó có nhiều ngày lễ gắn với truyền thống Phật giáo theo Âm lịch như: Vía Thượng Đế (mùng 9 tháng Giêng), Lễ Thượng nguyên (rằm tháng Giêng), Lễ Trung nguyên (rằm tháng Bảy), Lễ Diêu Trì Kim Mẫu (rằm tháng Tám), Lễ Hạ nguyên và Lễ Khai đạo (rằm tháng Mười)... Đặc biệt, đạo Cao Đài là một trong những tôn giáo duy trì mạnh mẽ truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam và xem đây là một bộ phận quan trọng của sinh hoạt tôn giáo. Trong mỗi gia đình tín đồ Cao Đài đều có bàn thờ tổ tiên đặt dưới bàn thờ Thiên Nhân. Tại các thánh thất thường có bàn thờ Cửu huyền Thất tổ đặt ở hậu điện; tại các điện Phật Mẫu có bàn thờ Chư chân linh nam, Chư chân linh nữ. Trong nội ô Tòa thánh Tây Ninh còn có Báo Ân Từ và Báo Quốc Từ để thờ tổ tiên và các vị anh hùng có công với đất nước. Về sau, khi đạo Cao Đài phát triển, nhiều bài kinh nguyện được biên soạn phục vụ sinh hoạt tôn giáo, trong đó phần lớn là các bài kinh dùng trong tang lễ và cúng giỗ. Chính việc duy trì các nghi lễ tang ma và thờ cúng tổ tiên theo truyền thống đã

góp phần tạo nên sức sống bền vững cho đạo Cao Đài trong quá trình tồn tại và phát triển.

Tôn giáo cũng như văn hóa luôn có sự kế thừa và quá trình dung hợp. Đạo Cao Đài - một tôn giáo nội sinh ra đời ở Nam Bộ đầu thế kỷ XX thể hiện của quá trình kế thừa và dung hợp với văn hóa, tín ngưỡng truyền thống. Trong đó, tư tưởng Tam giáo đồng nguyên, cùng với sự truyền bá và hoạt động của Ngũ chi Minh đạo và Thuật Chiêu hồn ở Nam Bộ đầu thế kỷ XX, là những yếu tố tư tưởng tôn giáo quan trọng góp phần dẫn đến sự ra đời và định hình bản chất tôn giáo của đạo Cao Đài. Thực tế lịch sử cho thấy, các tôn giáo ra đời sau thường kế thừa và biến đổi những yếu tố của các tôn giáo trước đó, có thể theo hình thức tổng hợp hoặc cải biến để hình thành hệ thống tín ngưỡng mới. Trong trường hợp đạo Cao Đài, đây chủ yếu là sự tổng hợp các yếu tố của Phật giáo, Lão giáo và Nho giáo, đồng thời mở rộng dung hợp với nhiều hình thức tín ngưỡng dân gian của cư dân Nam Bộ. Chính đặc điểm dung hợp đó đã khiến đạo Cao Đài trở thành một trong những tôn giáo tiêu biểu thể hiện khả năng thích ứng, tiếp biến và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của người Việt Nam trong bối cảnh xã hội nhiều biến động ở đầu thế kỷ XX. ■

¹ Huỳnh Ngọc Trảng - Trương Ngọc Tường (1998): “Bước đầu tìm hiểu đạo Minh Sư Phật Đường ở Gia Định, Sài Gòn”, *Tuần báo Giác Ngộ* (143), Thành phố Hồ Chí Minh, tr.9.

² Đông Tân (1972): *Lịch sử đạo Cao Đài Tam Kỳ Phổ Độ*, Phần Phổ độ, Nxb. Cao Hiền, Sài Gòn, tr.22.

^{3,4} Huệ Nhân (2000): *Ngũ chi Minh đạo*, Tài liệu Cao Đài Phổ thông Giáo lý, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.29, 9.

⁵ Phạm Xuân Tín (1970): “Tìm hiểu các giáo phái”, *Tạp chí Truyền giáo*, t.II, tr.53.

⁶ Trần Văn Giàu (1975): *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, t.II, tr.202.

⁷ Nguyễn Thanh Xuân (2008): *Đạo Cao Đài - Hai khía cạnh lịch sử và tôn giáo*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.74.

⁸ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ - Tòa thánh Tây Ninh (1968): *Quyển tư pháp và Nội trị đạo*, Tây Ninh, tr.247.